

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
BÁO CÁO TỔNG HỢP THU CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023**

Hôm nay, ngày 06 tháng 04 năm 2023.

Tại Bộ phận một cửa của UBND xã Cẩm Vũ.

Chúng tôi gồm có:

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Hữu Tuấn | Chức vụ: Chủ tịch |
| 2. Ông Đào Đắc Thanh | Chức vụ: Phó chủ tịch |
| 3. Bà Vũ Thị Điệp | Chức vụ: Kế toán |
| 4. Bà Nguyễn Thị Tường | Chức vụ: Thư ký |
| 5. Ông Đặng Văn Khung | Chức vụ: Trưởng ban TTND |

Tiến hành lập Biên bản niêm yết công khai Báo cáo tổng hợp thu chi ngân sách Quý I năm 2023.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 06/04/2023 đến hết ngày 06/05/2023.

Biên bản được lập thành 01 bản lưu tại phòng kế toán.

Người có trách nhiệm niêm yết



Vũ Thị Điệp



CHỦ TỊCH

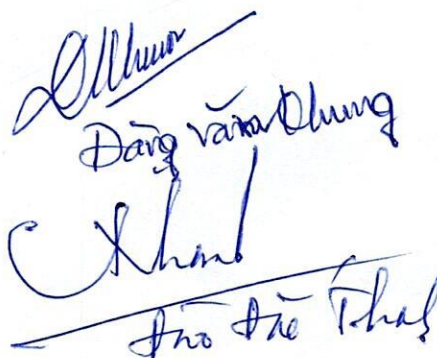
Nguyễn Hữu Tuấn

Thư ký



Nguyễn Thị Tường

Các thành viên





UBND XÃ CAM VŨ

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8.353.563.000	9.538.490.277	114,18
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	147.000.000	2.083.734.000	1.417,51
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	4.660.000.000	170.640.557	3,66
3	Thu bổ sung	3.546.563.000	3.103.235.000	87,50
	- Thu bổ sung cân đối	3.546.563.000	1.000.000.000	28,20
	- Thu bổ sung có mục tiêu		2.103.235.000	
4	Thu chuyển nguồn		4.180.880.720	
II	TỔNG SỐ CHI	8.353.563.000	4.095.193.168	49,02
1	Chi đầu tư phát triển	3.750.000.000	3.312.220.000	88,33
2	Chi thường xuyên	4.603.563.000	782.973.168	17,01
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		8.353.563.000	0	9.538.490.277	0	114,18
I	Các khoản thu 100%		147.000.000	0	2.083.734.000	0	1.417,51
	Phí, lệ phí		32.000.000		5.424.000		16,95
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		70.000.000		78.750.000		112,50
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				1.999.560.000		
	Thu khác		45.000.000				0,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		4.660.000.000	0	170.640.557	0	3,66
<i>1</i>	<i>Các khoản thu phân chia</i>		<i>738.000.000</i>	<i>0</i>	<i>58.156.606</i>	<i>0</i>	<i>7,88</i>
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		74.000.000		637.606		0,86
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		14.000.000		14.800.000		105,71
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất		650.000.000		42.719.000		6,57
<i>2</i>	<i>Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định</i>		<i>3.922.000.000</i>	<i>0</i>	<i>112.483.951</i>	<i>0</i>	<i>2,87</i>
	Thu tiền SD đất		3.750.000.000		0		0,00
	Thuế giá trị gia tăng		100.000.000		66.962.052		66,96
	Thuế thu nhập cá nhân		72.000.000		45.521.899		63,22
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
IV	Thu chuyển nguồn				4.180.880.720		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		3.546.563.000	0	3.103.235.000	0	87,50
	- Thu bổ sung cân đối		3.546.563.000		1.000.000.000		28,20
	- Thu bổ sung có mục tiêu				2.103.235.000		

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023			THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	8.353.563.000	3.750.000.000	4.603.563.000	4.095.193.168	3.312.220.000	782.973.168	49,02	88,33	17,01
1	Chi giáo dục	3.750.000.000	3.750.000.000					0,00	0,00	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế				1.586.385.000	1.586.385.000				
4	Chi văn hóa, thông tin	41.000.000	0	41.000.000	0	0	0	0,00	0,00	0,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	30.000.000		30.000.000						
6	Chi thể dục thể thao	26.000.000		26.000.000				0,00		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế									
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.262.101.000		4.262.101.000	2.458.766.668	1.725.835.000	732.931.668	57,69		17,20
10	Chi cho công tác xã hội	244.462.000	0	244.462.000	50.041.500	0	50.041.500	20,47		20,47
11	Chi khác									
12	Dự phòng ngân sách									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				0					